

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	-15.7%	3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.23
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

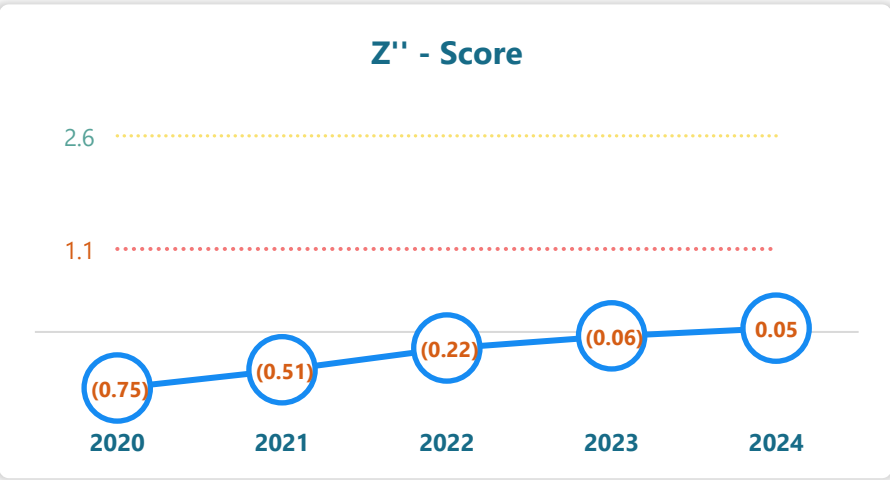
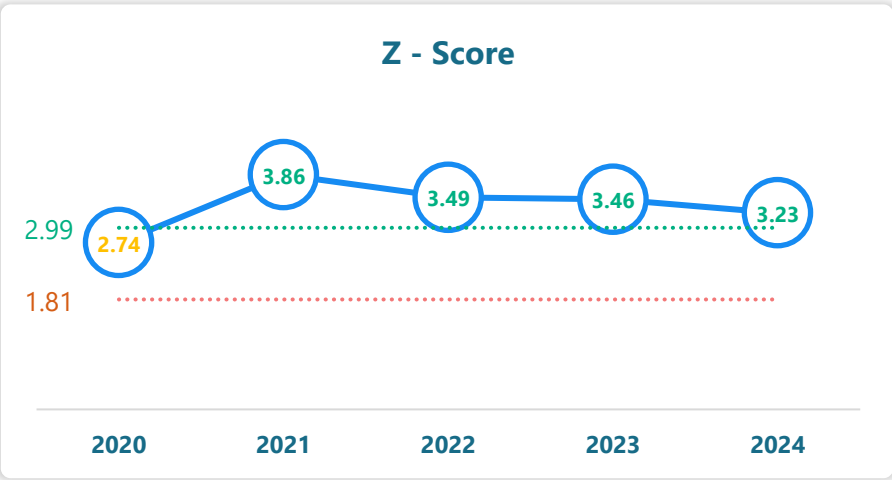
Hệ số nguy cơ phá sản	0.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
2,293		▲ 16.0
tỷ VNĐ		▲ 0.7%

LN sau thuế	2024	YoY
13.2		▲ 1.10
tỷ VNĐ		▲ 9.3%

ROE	2024	+/- YoY
19.6%		▲ 1.0%

ROA	2024	+/- YoY
1.8%		▲ 0.1%



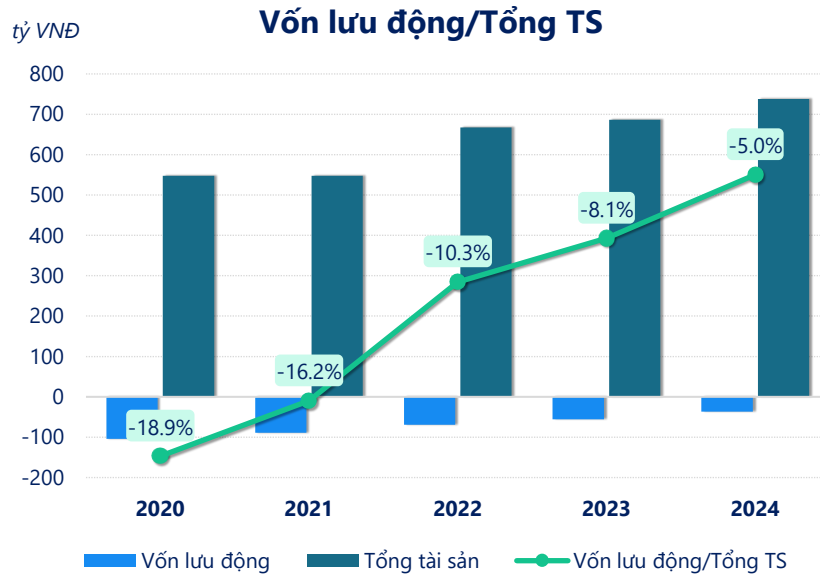
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CTT** năm **2024** đạt **3.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.05 < 1.1**, cho thấy **CTT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **CTT** ghi nhận doanh thu thuần **2,293** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.17** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.70%** và **tăng 9.31%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

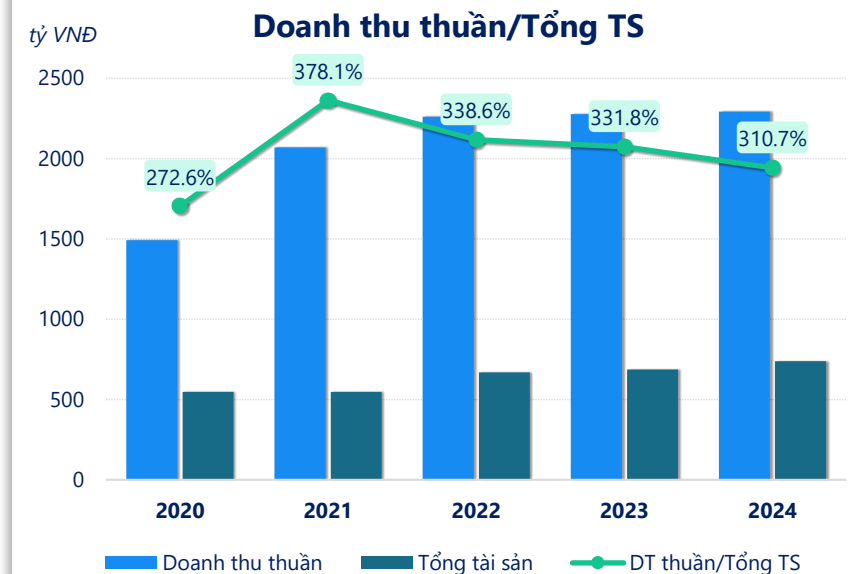
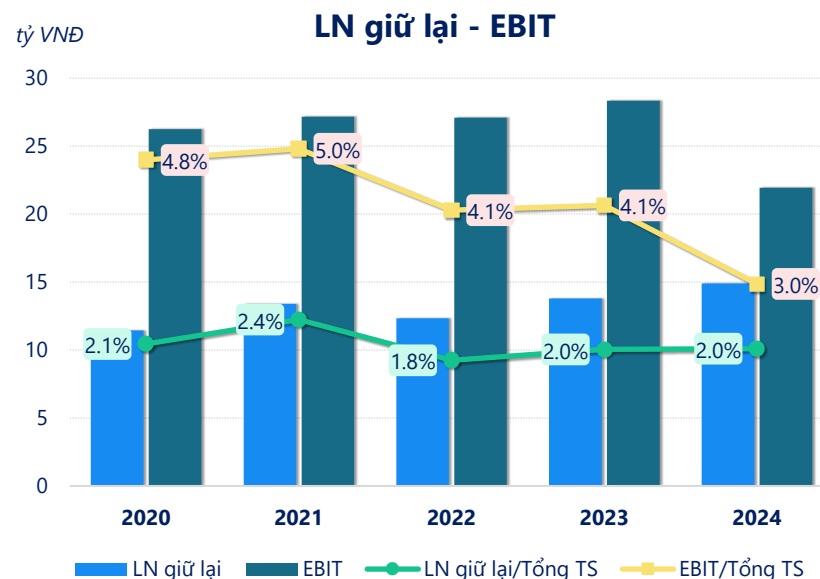
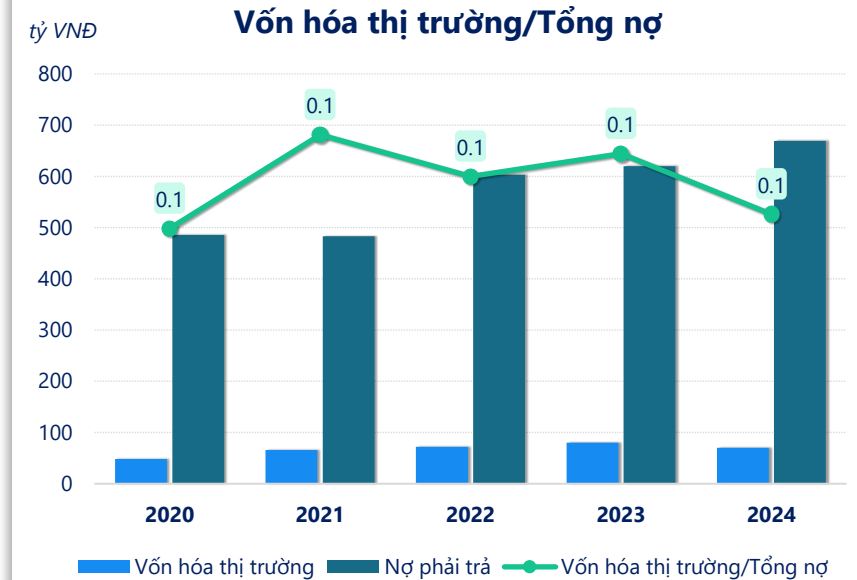
# CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>738</b>	<b>686</b>	<b>7.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>615</b>	<b>539</b>	<b>14.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.62	6.16	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	364	273	33.5%
Hàng tồn kho	235	245	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.78	14.5	-39.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>123</b>	<b>148</b>	<b>-17.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	98.0	128	-23.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	24.5	19.5	25.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>670</b>	<b>620</b>	<b>8.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>652</b>	<b>594</b>	<b>9.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.85	56.1	-84.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	562	489	14.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.2</b>	<b>25.3</b>	<b>-31.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17.2	23.2	-26.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>68.5</b>	<b>66.6</b>	<b>2.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>68.5</b>	<b>66.2</b>	<b>3.4%</b>
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0.33</b>	<b>-100%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,492</b>	<b>2,069</b>	<b>2,260</b>	<b>2,277</b>	<b>2,293</b>
Giá vốn hàng bán	1,387	1,962	2,133	2,156	2,134
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>105</b>	<b>107</b>	<b>127</b>	<b>121</b>	<b>159</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.20	0.12	0.23
Chi phí TC	15.6	15.1	13.6	13.0	5.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.1</b>	<b>14.4</b>	<b>13.1</b>	<b>13.0</b>	<b>5.15</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.31	6.63	16.7	9.56	44.1
Chi phí QLDN	70.2	73.8	81.6	83.2	92.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.2</b>	<b>12.0</b>	<b>15.6</b>	<b>15.0</b>	<b>17.4</b>
Lợi nhuận khác	1.91	0.73	-1.66	0.30	-0.63
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.1</b>	<b>12.7</b>	<b>14.0</b>	<b>15.3</b>	<b>16.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.70</b>	<b>10.1</b>	<b>10.6</b>	<b>12.1</b>	<b>13.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.70</b>	<b>10.1</b>	<b>10.6</b>	<b>12.1</b>	<b>13.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.0	14.9	151	69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-13.5	-15.1	-21.0	-8.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.08	-19.1	1.22	-126	-59.4
Tiền đầu kỳ	2.88	2.21	1.60	2.63	6.16
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.66</b>	<b>-0.61</b>	<b>1.03</b>	<b>3.53</b>	<b>1.46</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.21	1.60	2.63	6.16	7.62